

Số: 1223/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trường phòng Đào tạo Đại học.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Nuôi trồng thủy sản, mã số: 7620301.

**Điều 2.** Giao Viện Nuôi trồng thủy sản quản lý chương trình đào tạo này.

**Điều 3.** Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

**Điều 4.** Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *zhua*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



*Trương Thị Trung*



# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## NGÀNH: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1223/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Viện Nuôi trồng Thủy sản
b) Tên chương trình	Nuôi trồng thủy sản
c) Ngành đào tạo	Nuôi trồng thủy sản
d) Mã số ngành đào tạo	7620301
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4,5 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng sau tốt nghiệp	Kỹ sư Nuôi trồng thủy sản
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

### II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
2. PEO2: Có kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu và kiến thức thực tế về nghề nuôi trồng thủy sản;
3. PEO3: Có kỹ năng thực hiện các nhiệm vụ, kỹ năng thực hành về công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
4. PEO4: Có khả năng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng liên quan công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
5. PEO5: Có kỹ năng phân biện, phân tích và tổng hợp các vấn đề liên quan đến công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
6. PEO6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, chịu trách nhiệm trong phổ biến kiến thức và hướng dẫn thực hành; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ liên quan công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

## 2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (Education Objectives - EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)					
	1	2	3	4	5	6
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x					x
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x				
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp			x		x	
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x		x		x
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x	x	x	x	x	x

### III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

*Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản, người học có khả năng:*

1. PLO1: Có lập trường chính trị vững, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành nghề đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
4. PLO4: Giải thích được vấn đề xã hội quan tâm, nổi bật liên quan đến lĩnh vực chuyên môn về công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
5. PLO5: Vận dụng được kiến thức chuyên môn để triển khai công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
6. PLO6: Xây dựng và tổ chức thực hiện được kế hoạch trong chuyên môn về công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
7. PLO7: Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; tư vấn kỹ thuật trong thiết kế và quy hoạch chuyên môn về công nghệ nuôi trồng thủy sản/quản lý nuôi trồng thủy sản/quản lý sức khỏe động vật thủy sản;
8. PLO8: Làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp;
9. PLO9: Tư duy đổi mới/phản biện và có tinh thần khởi nghiệp để thích ứng với những điều kiện làm việc khác nhau và xu thế phát triển.

### 3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	x							x	
2		x		x	x				
3						x		x	x
4							x		
5						x			x
6			x				x		x

#### IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, các kỹ sư Nuôi trồng thủy sản có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

1. Cán bộ/giảng viên/nghiên cứu viên/chuyên viên/nhân viên...liên quan nuôi trồng thủy sản;
2. Quản lý/giảng dạy/nghiên cứu/điều hành/lập kế hoạch/tư vấn/chuyên giao/giám sát...; liên quan đến các hoạt động thủy sản nói chung và nuôi trồng thủy sản nói riêng;
3. Các cơ quan quản lý Nhà nước (Bộ, Ban, Ngành, Sở, Phòng, Trung tâm) và các tổ chức phi chính phủ liên quan đến nuôi trồng thủy sản;
4. Các trường, viện, trung tâm có đào tạo và nghiên cứu về thủy sản (Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản,...);
5. Các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn sản xuất, kinh doanh và dịch vụ liên quan nuôi trồng thủy sản (thức ăn, giống, nuôi thương phẩm, thuốc và sản phẩm, tư vấn và chuyên giao,...);
6. Các trang trại và hộ gia đình sản xuất liên quan đến nuôi trồng thủy sản.

#### V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

<b>Thông tin tuyển sinh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác</li> <li>- Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước</li> <li>- Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT</li> </ul>
<b>Điều kiện nhập học</b>	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
<b>Quy định đào tạo</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>
<b>Điều kiện tốt nghiệp</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>

## VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Cấu trúc chương trình	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Nội dung giáo dục tổng quát</b>	<b>63</b>	<b>38,9</b>	<b>54</b>	<b>33,3</b>	<b>9</b>	<b>5,6</b>
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	22	13,6	18	11,1	4	2,5
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	22	13,6	18	11,1	4	2,5
3	Ngoại ngữ	8	4,9	8	4,9	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	6,8	10	6,2	1	0,6
<b>II</b>	<b>Nội dung giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>99</b>	<b>61,1</b>	<b>89</b>	<b>54,9</b>	<b>10</b>	<b>6,2</b>
1	Cơ sở ngành	44	27,2	40	24,7	4	2,5
2	Ngành	30	18,5	24	14,8	6	3,7
3	Chuyên ngành/ngành phụ (nếu có)	15	9,2	15	9,2	0	0,0
4	Tốt nghiệp	10	6,2	10	6,2	0	0,0
<b>Tổng cộng</b>		<b>162</b>	<b>100</b>	<b>143</b>	<b>88,2</b>	<b>19</b>	<b>11,8</b>

## VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>			<b>162</b>	<b>Bắt buộc</b>			<b>16</b>	<b>17</b>	<b>11</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>10</b>
				<b>Tự chọn</b>			<b>-</b>	<b>2*</b>	<b>4*</b>	<b>3*</b>	<b>2*</b>	<b>-</b>	<b>4*</b>	<b>4*</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Nội dung giáo dục tổng quát</b>		<b>63</b>												
<b>I.1</b>	<b>Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật</b>		<b>22</b>	<b>22</b>											
<b>Các HP bắt buộc</b>			<b>18</b>	<b>18</b>			<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>4</b>				
1	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30			2								
2	POL307	Triết học Mác – Lênin	3	45				3							
3	POL309	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	30		2			2						
4	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		2			2						
5	SSH378	Tư duy phản biện	3	45						3					
6	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	30		3, 4				2					
7	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		3, 4					2				
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30							2				
<b>Các HP tự chọn</b>			<b>4</b>					<b>2*</b>		<b>2*</b>					
9	ECS372	Nhập môn Kinh tế học	2	30					2*						
10	BUA319	Nhập môn Quản trị học	2	30					2*						
11	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30							2*				
12	MKT372	Nhập môn Marketing	2	30							2*				

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ											
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8	9			
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		22															
<b>Các HP bắt buộc</b>			18	14	4		6	6	3	3								
13	MAT327	Toán 1	3	45			3											
14	BIO320	Sinh học đại cương A	3	30	15		3											
15	CHE386	Hoá học đại cương A	3	45				3										
16	CHE387	T.Hành hoá học đại cương A	1		15	15		1										
17	MAT328	Toán 2	2	30				2										
18	MAT322	Xác suất – Thống kê	3	45		13			3									
19	SOT382	Tin học đại cương B	3	15	30					3								
<b>Các HP tự chọn</b>			4						4*									
20	ENE334	Biến đổi khí hậu	2	30					2*									
21	EPM320	Con người và môi trường	2	30					2*									
22	PHY310	Vật lý đại cương 1	3	45					3*									
23	PHY311	T.Hành vật lý đại cương 1	1		15	22			1*									
I.3	<b>Ngoại ngữ</b>		8				4	4										
24		Ngoại ngữ B1.1	4	4			4											
25		Ngoại ngữ B1.2	4	4		24		4										
I.4	<b>Thế chất và Quốc phòng – An ninh</b>		11															
<b>Các HP bắt buộc</b>			10					1	1									
26	QPAD011	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN	3	45														
26	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30														
26	QPAD033	Quân sự chung	1	15														
26	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	10	20													
27	85065	Điền kinh	1	5	10			1										
27	85066	Bơi lội	1	1					1									
<b>Các HP tự chọn</b>			1							1*								
27	85097	Bóng đá	1	5	10					1*								
27	85098	Bóng chuyền	1	5	10					1*								
27	85105	Cầu lông	1	5	10					1*								
27	85108	Taekwondo	1	5	10					1*								
27	851111	Aerobic	1	5	10					1*								
II	<b>Nội dung giáo dục chuyên nghiệp</b>		99															
II.1	<b>Cơ sở ngành</b>		44															
<b>Các HP bắt buộc</b>			40				4	3	3	6	12	10	2					
28		Nhập môn ngành NTTS	1	15			1											

<sup>1</sup> Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

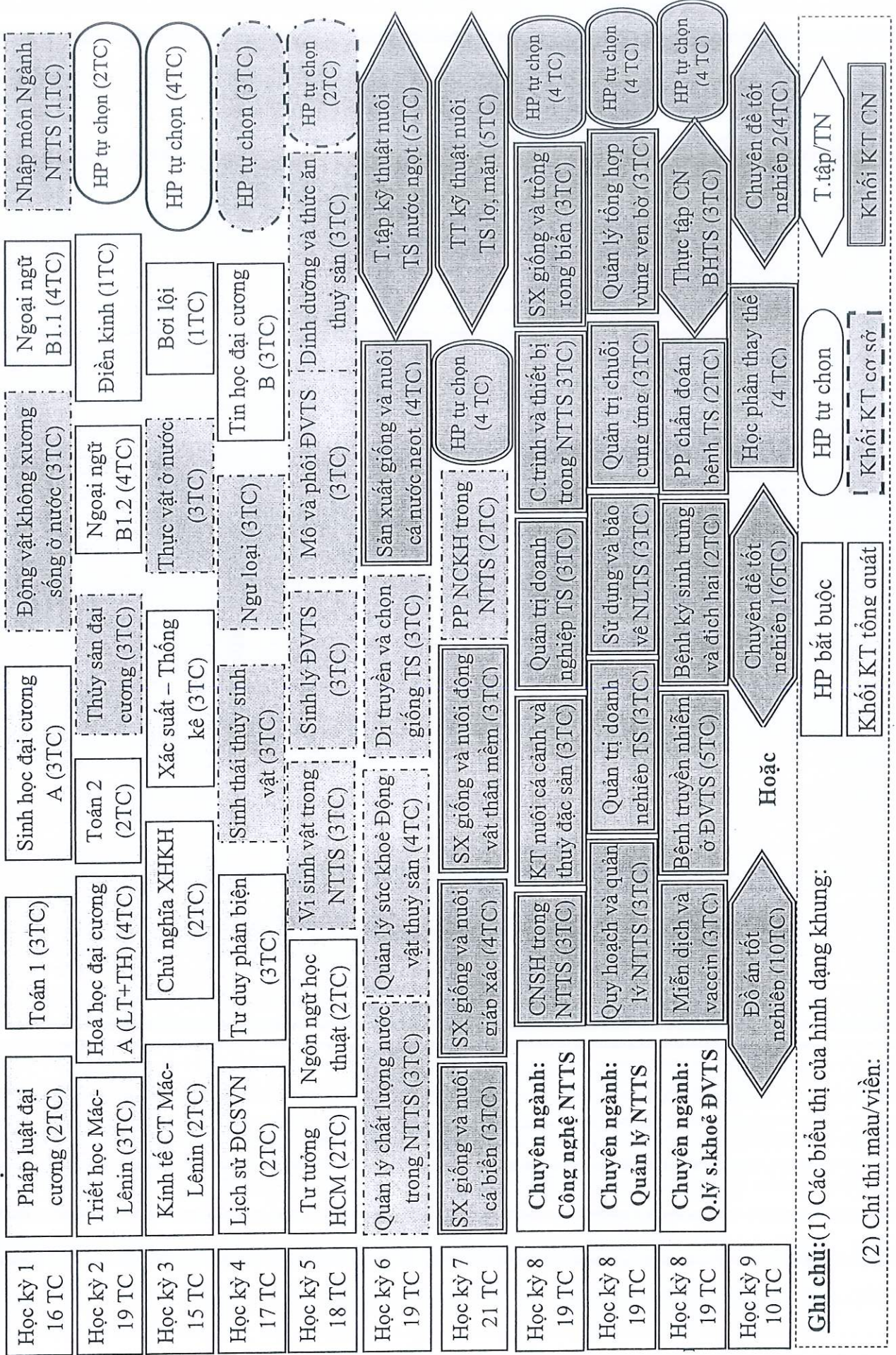


TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ										
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8	9		
55		Thuốc và hóa chất trong NTTS	2	30		39,40										2*	
56		An toàn sinh học trong NTTS	2	30		34-35										2*	
57		Internship/ Thực tập nghề nghiệp	2		2	47,51										2*	
<b>II.3</b>	<b>Chuyên ngành/ngành phụ (Hoặc)</b>		<b>15</b>														
<b>II.3.1</b>	<b>Công nghệ nuôi trồng thủy sản</b>		<b>15</b>													<b>15</b>	
58		Công nghệ sinh học trong NTTS	3	45		33										3	
59		S.xuất giống và trồng rong biển	3	45												3	
60		Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3	45												3	
61		Công trình và thiết bị trong nuôi trồng thủy sản	3	30	15	18,19,34,35										3	
62		Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	3	45		34-38										3	
<b>II.3.2</b>	<b>Quản lý nuôi trồng thủy sản</b>		<b>15</b>													<b>15</b>	
58		Quy hoạch và quản lý NTTS	3	45												3	
59		Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3	45												3	
60		Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	3	30	15	29-32										3	
61		Quản trị chuỗi cung ứng	3	45												3	
62		Quản lý tổng hợp vùng ven bờ	3	45		29-32,34										3	
<b>II.3.3</b>	<b>Quản lý sức khỏe Động vật thủy sản</b>		<b>15</b>													<b>15</b>	
58		Miễn dịch và vaccin	3	45		34,35,40										3	
59		Bệnh truyền nhiễm ở động vật thủy sản	5	45	30	33,40										5	
60		Bệnh ký sinh trùng và địch hại	2	30		33,39,40										2	
61		Phương pháp chuẩn đoán bệnh thủy sản	2	30		40,41										2	
62		Thực tập chuyên ngành bệnh thủy sản	3		45	32,38,39										3	
<b>II.4</b>	<b>Tốt nghiệp</b>		<b>10</b>														<b>10</b>
63		Đồ án tốt nghiệp	10		150	47,51/62											10
<i>Đối với SV không làm Khóa luận tốt nghiệp</i>			<b>10</b>														<b>10</b>
64		Chuyên đề tốt nghiệp 1	6		90	47,51/62											6
65		Chuyên đề tốt nghiệp 2/ Học phần thay thế	4		60												4

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "\*" là của HP tự chọn.



7.2. Lưu đồ đào tạo



## 7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)									Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>											
<b>I.1</b>	<b>Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật</b>											
1	Pháp luật đại cương	2	M	I								1I+1M
2	Triết học Mác – Lênin	3	M	I								1I+1M
3	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	M	I								1I+1M
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I								1I+1M
5	Tư duy phản biện	3		R	M						M	1R+2M
6	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	M	I								1I+1M
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I								1I+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M							1R+1M
9	Nhập môn Kinh tế học	2		x								x
10	Nhập môn Quản trị học	2		x								x
11	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		x	x						x	x
12	Nhập môn Marketing	2		x								x
<b>I.2</b>	<b>Toán, Tin học, TN, CN &amp; MT</b>											
13	Toán 1	3		M								1M
14	Sinh học đại cương A	3		M								1M
15	Hoá học đại cương A	3		M								1M
16	Thực hành hoá học đại cương A	1		M								1M
17	Toán 2	2		R								1R
18	Xác suất – Thống kê	3		M								1M
19	Tin học đại cương B	3			M							1M
20	Biến đổi khí hậu	2		x								
21	Con người và môi trường	2		x								
22	Vật lý đại cương 1	3		x								
23	Thực hành Vật lý đại cương 1	1		x								
<b>I.3</b>	<b>Ngoại ngữ</b>											
24	Ngoại ngữ B1.1	4		I	M							1I+1M
25	Ngoại ngữ B1.2	4		I	M							1I+1M
<b>I.4</b>	<b>Thể chất và Quốc phòng – AN</b>											
26	Đ. lối QP&AN của ĐCSVN	3										
26	Công tác QP & AN	2		M								1M
26	Quân sự chung	1										
26	KT c.đấu bộ binh và chiến thuật	2										
27	Các HP Giáo dục thể chất	3	M									1M
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>											
<b>II.1</b>	<b>Cơ sở ngành</b>											
28	Nhập môn Ngành NTTS	1				I	I	I	I			4I
29	Động vật không xương sống ở nước	3				I	R					1I+1R
30	Thủy sản đại cương	3				R	I	I	I			3I+1R
31	Thực vật ở nước	3				I	R					1I+1R
32	Ngư loại	3				I	M	R				1I+1R+1M
33	Vi sinh vật trong NTTS	3				I	R					1I+1R
34	Sinh thái thủy sinh vật	3				I	R					1I+1R
35	Sinh lý động vật thủy sản	3				I	R					1I+1R
36	Mô và phối động vật thủy sản	3				I	R					1I+1R

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)									Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
37	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	3				I	M	R				1I+1R+1M
38	Di truyền và chọn giống thủy sản	3				I	M	R				1I+1R+1M
39	QL chất lượng nước trong NTTS	3				I	M	R	M	R	I	2I+2R+2M
40	Quản lý sức khỏe động vật TS	4				I	R	R	M	R	I	2I+3R+1M
41	Phương pháp NCKH trong NTTS	2						R	M	R	R	3R+1M
42	Hoá phân tích	2					x		x			x
43	Hóa sinh	2					x	x				x
44	Phân loại giáp xác và ĐV thân mềm	2				x	x	x				x
45	Bảo quản sản phẩm sau thu hoạch	2				x	x	x				x
<b>II.2 Ngành</b>												
46	SX giống và nuôi cá nước ngọt	4				I	M	R	R			1I+2R+1M
47	TT kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt	5				I	M	R	R	R	R	1I+4R+1M
48	Sản xuất giống và nuôi cá biển	3				I	M	R	R			1I+2R+1M
49	Sản xuất giống và nuôi giáp xác	4				I	M	R	R			1I+2R+1M
50	SX giống và nuôi ĐV thân mềm	3				I	M	R	R			1I+2R+1M
51	Thực tập kỹ thuật nuôi TS lợ, mặn	5				I	M	R	R	R	R	1I+4R+1M
52	K.ngr và phát triển nông thôn	2						x	x			
53	Tiếng Anh chuyên ngành NTTS	2			x	x	x					x
54	Ô nhiễm môi trường nước	2				x	x	x				x
55	Thuốc và hóa chất trong NTTS	2				x	x					x
56	An toàn sinh học trong NTTS	2				x	x	x		x	x	x
57	Internship/Thực tập nghề nghiệp	2				x	x	x	x	x	x	x
<b>II.3 Chuyên ngành</b>												
<b>II.3.1 Công nghệ nuôi trồng thủy sản</b>												
58	Ứng dụng CNSH trong NTTS	3				I	M	R				1I+1R+1M
59	Sản xuất giống và trồng rong biển	3				I	M	R	R			1I+2R+1M
60	Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3				I	R	M		R	R	1I+3R+1M
61	Công trình và thiết bị trong NTTS	3				I	M	R	R			1I+2R+1M
62	KT nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	3				I	M	R				1I+1R+1M
<b>II.3.2 Quản lý nuôi trồng thủy sản</b>												
58	Quy hoạch và quản lý NTTS	3				I	M	M		R	I	2I+2R+1M
59	Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3				I	R	M		R	I	2I+2R+1M
60	Sử dụng và bảo vệ nguồn lợi TS	3				I	M	R	R			1I+2R+1M
61	Quản trị chuỗi cung ứng	3				I	R	M		R	I	2I+2R+1M
62	Quản lý tổng hợp vùng ven bờ	3				I	M	R				1I+1R+1M
<b>II.3.3 Quản lý sức khỏe Động vật TS</b>												
58	Miễn dịch và vaccin	3				I	R	R				1I+2R
59	Bệnh truyền nhiễm ở ĐVTS	5				I	R	R				1I+2R
60	Bệnh ký sinh trùng và dịch hại	2				I	R	R				1I+2R
61	PP chuẩn đoán bệnh thủy sản	2				I	R	R		R	R	1I+4R
62	Thực tập chuyên ngành bệnh TS	3				I	R	M		R	R	1I+3R+1M
<b>II.4 Tốt nghiệp</b>												
Tổng	Chuyên ngành Công nghệ nuôi trồng thủy sản							2I+8R+15M	2I+16R+2M	2I+8R+4M	6R+1M	2I+4R+2M
	Chuyên ngành Quản lý nuôi trồng thủy sản		8M	8I+3R+5M	5M	23I+1R+1M	2I+9R+14M	2I+14R+4M	2I+7R+4M	8R+1M	5I+3R+2M	
	Chuyên ngành Quản lý sức khỏe động vật thủy sản						2I+12R+11M	2I+16R+2M	2I+6R+4M	7R+1M	2I+5R+2M	
Chuẩn đầu ra			1	2	3	4	5	6	7	8	9	

#### 7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

### VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè). Người học có thể hoàn thành CTĐT sớm hơn thời gian quy định (4,5 năm).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.


### IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN


Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỜNG KHOA/VIỆN

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT

  
Phạm Quốc Hưng


  
Phạm Quốc Hưng

HIỆU TRƯỞNG

HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT



*Trang Sĩ Trung*

  
Quách Hoài Nam